

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

Số: 48/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22 ngày 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Trên cơ sở Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Trên cơ sở Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 07 tháng 07 năm 2022 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh

giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 2);

Căn cứ Công văn số 7248/BKHĐT-TH ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số 5441/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2023, với nội dung cụ thể như sau:

Tổng số kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2023 là 4.813,584 tỷ đồng (Bốn nghìn, tám trăm mười ba tỷ, năm trăm tám mươi bốn triệu đồng), theo từng nguồn vốn như sau:

1. Nguồn vốn ngân sách tỉnh: phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023 là 2.505,395 tỷ đồng (Hai nghìn năm trăm lẻ năm tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu đồng), cụ thể như sau:

a) Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: 658,495 tỷ đồng (Sáu trăm năm mươi tám tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng), chi tiết như sau:

* *Vốn tình quản lý:* 432,319 tỷ đồng, bao gồm:

- Chuẩn bị đầu tư: 3,5 tỷ đồng; bố trí cho 05 dự án.
- Thực hiện dự án: 381,149 tỷ đồng; theo lĩnh vực, ngành như sau:
 - Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội: 40 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp và 04 dự án khởi công mới.
 - Văn hóa, thông tin: 23 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp và 01 dự án khởi công mới.
 - Các hoạt động kinh tế: 240,139 tỷ đồng, gồm:
 - + Nông nghiệp: 05 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án khởi công mới.
 - + Giao thông: 179,207 tỷ đồng; bố trí cho 08 dự án chuyển tiếp và 03 dự án khởi công mới.
 - + Công nghệ thông tin: 42,151 tỷ đồng; bố trí cho 02 dự án chuyển tiếp.
 - + Thực hiện quy hoạch: 13,031 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp.
 - + Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã: 0,75 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án khởi công mới.

- Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: 63,01 tỷ đồng; bố trí 05 dự án chuyển tiếp và 04 dự án khởi công mới.

- Xã hội: 07 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp.

- Đối ứng vốn NSTW thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 08 tỷ đồng.

- Dự phòng: 47,67 tỷ đồng.

* *Phân cấp huyện quản lý*: 226,176 tỷ đồng, gồm:

- Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 141 tỷ đồng.

- Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã: 73 tỷ đồng.

- Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã: 12,176 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn thu sử dụng đất: 150 tỷ đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*), chi tiết như sau:

Vốn giao cấp huyện thu để chi theo quy định: 150 tỷ đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*), gồm:

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, kể cả công trình xã hội hóa (60%): 90 tỷ đồng.

- Trích lập Quỹ phát triển đất (30%): 45 tỷ đồng.

- Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%) (chi sự nghiệp kinh tế): 15 tỷ đồng.

c) Nguồn vốn thu từ xổ số kiến thiết: 1.530 tỷ đồng (*Một nghìn, năm trăm ba mươi tỷ đồng*), chi tiết như sau:

* *Tỉnh quản lý*: 1.175 tỷ đồng, bao gồm lĩnh vực, ngành sau:

- Phân bổ cho các công trình có Quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án: 1,718 tỷ đồng.

- Y tế: 201 tỷ đồng; bố trí cho 06 dự án chuyển tiếp.

- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 253,884 tỷ đồng; bố trí cho 14 dự án chuyển tiếp và 01 dự án khởi công mới.

- Các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP: 309,03 tỷ đồng; bố trí cho 15 dự án chuyển tiếp và 04 dự án khởi công mới.

- Dự phòng: 409,368 tỷ đồng.

* *Phân cấp huyện quản lý*: 355 tỷ đồng, gồm:

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 170 tỷ đồng;

- Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị: 100 tỷ đồng.

- Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông: 85 tỷ đồng.

d) Nguồn bội chi ngân sách địa phương (vốn nước ngoài tỉnh vay lại của Chính phủ): 55,9 tỷ đồng (*Năm mươi lăm tỷ, chín trăm triệu đồng*), chi tiết như sau:

- Y tế, dân số và gia đình: 16,9 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp.

- Nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu: 39 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án khởi công mới.

đ) Nguồn vốn xổ số kiến thiết vượt thu năm 2022 (vốn ngoài dự toán Thủ tướng Chính phủ giao): 111 tỷ đồng (*Một trăm mười một tỷ đồng*), chi tiết như sau:

* *Tỉnh quản lý*: 100 tỷ đồng, gồm lĩnh vực, ngành sau:

Các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP: 100 tỷ đồng; bố trí cho 03 dự án chuyển tiếp.

* *Phân cấp huyện quản lý*: 11 tỷ đồng; Hỗ trợ thực hiện các Chính sách ưu đãi, đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu: phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023 là 1.839,593 tỷ đồng (*Một nghìn tám trăm ba mươi chín tỷ, năm trăm chín mươi ba triệu đồng*), cụ thể như sau:

a) Vốn trong nước: 1.736,3 tỷ đồng (*Một nghìn bảy trăm ba mươi sáu tỷ, ba trăm triệu đồng*), bao gồm:

* *Đầu tư theo ngành, lĩnh vực (bao gồm dự án liên kết vùng, dự án trọng điểm)*: 1.370,3 tỷ đồng, chi tiết như sau:

- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 30 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp.

- Các hoạt động kinh tế: 1.120,3 tỷ đồng, gồm:

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: 273,3 tỷ đồng; bố trí cho 05 dự án chuyển tiếp.

+ Giao thông: 550 tỷ đồng; bố trí cho 09 dự án chuyển tiếp và 02 dự án khởi công mới.

+ Khu công nghiệp và Khu kinh tế: 230 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp.

+ Du lịch: 67 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp và 01 dự án khởi công mới.

- Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, liên kết vùng, dự án trọng điểm: 220 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp.

* *Đầu tư các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội*: 366 tỷ đồng; chi tiết như sau:

- Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn hồ chứa, thích ứng biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai: 200 tỷ đồng; bố trí cho 02 dự án khởi công mới.

- Y tế, dân số và gia đình: 166 tỷ đồng; bố trí cho 02 dự án khởi công mới.

b) Vốn nước ngoài (ODA): 103,293 tỷ đồng (*Một trăm lẻ ba tỷ, hai trăm chín mươi ba triệu đồng*), bao gồm:

- Y tế, dân số và gia đình: 12,293 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp.
- Nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu: 91 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án khởi công mới.

3. Nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia: phê duyệt kế hoạch vốn năm 2023 là 468,596 tỷ đồng (*Bốn trăm sáu mươi tám tỷ, năm trăm chín mươi sáu triệu đồng*), bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 229,245 tỷ đồng; vốn sự nghiệp là 239,351 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 301,879 tỷ đồng, bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 141,905 tỷ đồng; vốn sự nghiệp là 159,974 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 56,434 tỷ đồng, bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 2,97 tỷ đồng; vốn sự nghiệp là 53,464 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 110,283 tỷ đồng, bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 84,37 tỷ đồng; vốn sự nghiệp là 25,913 triệu đồng.

(Kèm theo Biểu mẫu I, II, III, IV, V và Phụ lục I.a)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022./. *KW*

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: KH và ĐT, TC;
- Ban Công tác đại biểu - UBND;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở: KH và ĐT, TC, KBNN, Cục thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái

**Biểu mẫu I****KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HDND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG SỐ	4.813.584	
I	VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	2.505.395	
	<i>Trong đó:</i>		
1	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	658.495	
2	Nguồn vốn sử dụng đất	150.000	
3	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	1.530.000	
4	Nguồn vốn bội chi ngân sách địa phương (vốn nước ngoài tỉnh vay lại của Chính phủ)	55.900	
5	Nguồn vốn xổ số kiến thiết vượt thu năm 2022 (Vốn ngoài dự toán Thủ tướng Chính phủ giao)	111.000	
II	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	1.839.593	
1	Vốn trong nước	1.736.300	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực (bao gồm dự án quan trọng quốc gia, liên kết vùng, dự án trọng điểm)	1.370.300	
1.1	Đầu tư các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	366.000	
2	Vốn nước ngoài	103.293	
III	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	468.596	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	301.879	
	<i>Trong đó:</i>		
-	Vốn đầu tư phát triển	141.905	
-	Vốn sự nghiệp	159.974	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	56.434	
	<i>Trong đó:</i>		

6

KV

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
-	Vốn đầu tư phát triển	2.970	
-	Vốn sự nghiệp	53.464	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	110.283	
	<i>Trong đó:</i>		
-	Vốn đầu tư phát triển	84.370	
-	Vốn sự nghiệp	25.913	

KV

7

**Biểu mẫu II****KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH)***(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ						8.890.464	5.371.970	6.201.313	2.670.037	2.505.395	
Mục I	NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						4.098.894	2.221.494	2.311.013	735.993	658.495	
A	TỈNH QUẢN LÝ						4.098.894	2.221.494	1.328.657	446.493	432.319	
I	Chuẩn bị đầu tư						1.117.516	631.916	50.000	9.900	3.500	
1	Đường huyện 30 xã Long Hòa, Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Cấp VI ĐB; chiều dài khoảng 15,62 km và 12 cầu BTCT	2024-2027	2546/QĐ-UBND 08/11/2021	129.000	129.000			500	
2	Xây dựng Đường huyện 6 kéo dài từ giáp Quốc lộ 60, xã Hiếu Tử đến giáp Đường tỉnh 912, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	chiều dài khoảng 7,3 km, cấp IV ĐB và 06 cầu BTCT	2024-2027	2545/QĐ-UBND 08/11/2021	154.282	154.282			500	
3	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 915	Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	dài 49.8km	2024-2027	1085/QĐ-UBND 07/6/2021	539.580	53.980			500	

KW

8

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Nâng cấp, cải tạo Nhà làm việc của Mặt trận Tổ quốc + Đoàn thể tỉnh Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2022-2025	2306/QĐ-UBND 29/11/2022	52.654	52.654			1.000	
5	Đường Vành đai phía Đông, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Đường cấp III ĐB	2024-2027	2839/QĐ-UBND 06/12/2021	242.000	242.000			1.000	
II	Thực hiện dự án						2.981.378	1.589.578	1.278.657	436.593	381.149	
1	Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội						207.599	207.599	195.400	51.000	40.000	
(1)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>						90.000	90.000	82.900	51.000	15.000	
	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Trà Vinh	huyện Cầu Ngang	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	cấp III	2021-2024	3795/QĐ-UBND 30/11/2020	90.000	90.000	82.900	51.000	15.000	
(2)	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>						117.599	117.599	112.500	-	25.000	
1	Đầu tư, nâng cấp các cơ sở làm việc thuộc Công an tỉnh Trà Vinh	Càng Long, thành phố Trà Vinh	Công an tỉnh	cấp III	2022-2024	2064/QĐ-UBND 25/10/2022	34.100	34.100	29.000		7.000	
2	Bến tạm giữ phương tiện vi phạm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và kho vật chứng trên sông thuộc Công an tỉnh Trà Vinh	Càng Long	Công an tỉnh	cấp III	2023-2025	1977/QĐ-UBND 10/10/2022	11.557	11.557	9.500		5.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Đầu tư xây dựng công trình lĩnh vực Quân sự thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Trà Vinh	TPTV, Cầu Ngang và Cầu Kè	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Cấp III	2022-2025	2100/QĐ-UBND 31/10/2022	65.942	65.942	69.000		10.000	
4	Trạm Kiểm soát Biên phòng Hiệp Thạnh thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu Trường Long Hòa	thị xã Duyên Hải	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	cấp III	2022-2024	264/QĐ-SKHĐT 08/11/2022	6.000	6.000	5.000		3.000	
2	Văn hóa, thông tin						43.555	43.555	39.000	6.000	23.000	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</i>						<i>26.555</i>	<i>26.555</i>	<i>24.000</i>	<i>6.000</i>	<i>18.000</i>	
	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Bodhisālarāja (Kom Pong), phường 1, thành phố Trà Vinh	TPTV	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu bổ, tôn tạo	2021-2023	4070/QĐ-UBND 29/12/2020	26.555	26.555	24.000	6.000	18.000	
(2)	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>						<i>17.000</i>	<i>17.000</i>	<i>15.000</i>	<i>-</i>	<i>5.000</i>	
	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Ba Si	Càng Long	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu bổ, tôn tạo	2021-2023	51/QĐ-UBND 11/01/2021	17.000	17.000	15.000		5.000	
3	Các hoạt động kinh tế						2.496.220	1.104.420	816.557	312.403	240.139	
3.1	Nông nghiệp						230.000	18.200	18.200	-	5.000	
	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>						<i>230.000</i>	<i>18.200</i>	<i>18.200</i>	<i>-</i>	<i>5.000</i>	
	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Dân Thành, Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	BQL DA ĐTXD các công trình NN&PTNT	Hạ tầng thủy lợi	2022-2025	3134/QĐ-BNN-KH 18/8/2022	230.000	18.200	18.200		5.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3.2	Giao thông						2.117.901	937.901	674.607	244.585	179.207	
<i>(1)</i>	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023</i>						<i>385.000</i>	<i>385.000</i>	<i>294.000</i>	<i>207.793</i>	<i>86.207</i>	
1	Đường nội bộ trung tâm huyện Duyên Hải	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	Đường nội ô	2019-2023	2311/QĐ-UBND 31/10/2019	113.000	113.000	50.000	35.000	15.000	
2	Nâng cấp các tuyến đường và hệ thống thoát nước trên địa bàn thị trấn Định An	Trà Cú	UBND huyện Trà Cú	Hạ tầng đô thị	2021-2023	3840/QĐ-UBND 01/12/2020	30.000	30.000	26.000	16.000	10.000	
3	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 10, huyện Châu Thành	Châu Thành	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Cấp IV ĐB	2021-2023	3794/QĐ-UBND 30/11/2020; 2715/QĐ-UBND 22/11/2021	70.000	70.000	70.000	51.000	19.000	
4	Xây dựng mới và nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Đường đô thị	2021-2023	3835/QĐ-UBND 01/12/2020	50.000	50.000	44.000	30.000	14.000	
5	Đường số 5, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	cấp IV đồng bằng	2021-2024	3818/QĐ-UBND 01/12/2020	100.000	100.000	85.000	59.093	25.907	
6	Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An, thành phố Trà Vinh	TPTV	UBND thành phố Trà Vinh	Đường đô thị	2021-2023	3843/QĐ-UBND 01/12/2020	22.000	22.000	19.000	16.700	2.300	
<i>(2)</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>						<i>1.619.000</i>	<i>439.000</i>	<i>278.000</i>	<i>36.792</i>	<i>60.000</i>	

KW

11

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	Càng Long, Châu Thành và TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Cấp III	2021-2024	3558/QĐ-UBND 28/10/2020	1.498.000	318.000	170.000	36.792	35.000	Đổi ứng vốn NSTW
2	Đầu tư, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn thị xã Duyên Hải đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV	thị xã Duyên Hải	UBND thị xã Duyên Hải	cấp IV	2022-2025	1938/QĐ-UBND 03/10/2022	121.000	121.000	108.000		25.000	
(3)	Dự án khởi công mới năm 2023						113.901	113.901	102.607	-	33.000	
1	Xây dựng cầu Bung Lớn, xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	BTCT	2023-2025	2134/QĐ-UBND 7/11/2022	36.752	36.752	33.607		8.000	
2	Xây dựng Đường huyện 37 kéo dài từ giáp Đường huyện 04, xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 01, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	Càng Long	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Cấp V ĐB; chiều dài khoảng 5,0 km và 04 cầu BTCT	2022-2024	2769/QĐ-UBND 26/11/2021	62.849	62.849	56.000		15.000	
3	Đường vào cụm công nghiệp An Phú Tân	Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	Đường cấp III	2022-2024	2132/QĐ-UBND 7/11/2022	14.300	14.300	13.000		10.000	
3.3	Công nghệ thông tin						88.500	88.500	80.000	37.849	42.151	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023						88.500	88.500	80.000	37.849	42.151	
1	Xây dựng trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC)	Sở TTT&TT	Sở Thông tin và Truyền thông	Phần cứng-Phần mềm	2021-2023	3800/QĐ-UBND 30/11/2020	44.000	44.000	40.000	20.000	20.000	

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Sở TTT&TT	Sở Thông tin và Truyền thông	Phân cứng-Phần mềm	2021-2023	3801/QĐ-UBND 30/11/2020	44.500	44.500	40.000	17.849	22.151	
3.4	Thực hiện quy hoạch						59.018	59.018	43.000	29.969	13.031	
	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023</i>						59.018	59.018	43.000	29.969	13.031	
	Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050	trên địa bàn tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư		2019-2022	2624/UBND-THNV 15/7/2019	59.018	59.018	43.000	29.969	13.031	
3.5	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã						801	801	750	-	750	
	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>						801	801	750	-	750	
	Cửa hàng trưng bày, giới thiệu, tiêu thụ nông sản sạch cho Tổ hợp tác và Hợp tác xã	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Khung tiền chế, xây tường và TTB	2022-2024	258/QĐ-SKHĐT 19/10/2022	801	801	750		750	
4	Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội						219.504	219.504	195.700	62.190	63.010	

13

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022						23.500	23.500	21.500	20.000	1.500	
	Xây dựng mới Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã và thành phố Trà Vinh	Châu Thành	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2021-2022	3790/QĐ-UBND 30/11/2020	23.500	23.500	21.500	20.000	1.500	
(2)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023						22.200	22.200	20.200	12.190	8.010	
1	Kho lưu trữ Tỉnh ủy Trà Vinh	thành phố Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2022-2024	283/QĐ-SKHĐT 18/11/2021	13.200	13.200	11.500	4.000	7.500	
2	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2021-2023	284/QĐ-SKHĐT 18/11/2021	9.000	9.000	8.700	8.190	510	
(3)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023						138.410	138.410	124.000	30.000	35.000	
1	Xây dựng Nhà làm việc của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2021-2024	1868/QĐ-UBND 08/9/2021	71.410	71.410	64.000	15.000	18.000	

101

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Hội trường và Phòng họp trực tuyến UBND tỉnh Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2022-2025	2672/QĐ-UBND 18/11/2021	67.000	67.000	60.000	15.000	17.000	
(4)	Dự án khởi công mới năm 2023						35.394	35.394	30.000	-	18.500	
1	Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm liên huyện Duyên Hải - thị xã Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2022-2024	05/QĐ-SKHĐT 18/01/2022	4.500	4.500	4.000		4.000	
2	Xây dựng Trụ sở làm việc Văn phòng Đại diện Khu kinh tế Định An	Duyên Hải	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2023-2025	265/QĐ-SKHĐT 08/11/2022	5.094	5.094	4.500		4.500	
3	Xây dựng mới các hạng mục phụ trợ Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã và thành phố Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2023-2025	2115/QĐ-UBND 03/11/2022	11.300	11.300	10.000		5.000	
4	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Huyện ủy và UBND huyện Càng Long	Càng Long	UBND huyện Càng Long	cấp III	2022-2024	2111/QĐ-UBND 02/11/2022	14.500	14.500	11.500		5.000	
5	Xã hội						14.500	14.500	12.000	5.000	7.000	
	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023						14.500	14.500	12.000	5.000	7.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Đầu tư, nâng cấp Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Cấp III	2022-2024	2669/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	12.000	5.000	7.000	
6	Đối ứng vốn NSTW thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								20.000		8.000	
III	Dự phòng										47.670	
B	PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ								982.356	289.500	226.176	
I	Hỗ trợ có mục tiêu theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND tỉnh								732.180	188.500	141.000	
1	Huyện Càng Long								79.182	21.000	15.000	
2	Huyện Cầu Kè								76.965	17.500	15.000	
3	Huyện Tiểu Cần								76.270	22.000	15.000	
4	Huyện Trà Cú								93.594	24.500	17.000	
5	Huyện Châu Thành								89.911	24.500	17.000	
6	Huyện Duyên Hải								70.501	17.000	14.000	
7	Huyện Cầu Ngang								86.980	20.000	17.000	
8	Thị xã Duyên Hải								57.122	17.000	11.000	

16

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Thành phố Trà Vinh								101.655	25.000	20.000	
II	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã						-	-	238.000	101.000	73.000	
1	Huyện Càng Long								35.000	14.000	10.000	
2	Huyện Cầu Kè								42.000	14.000	14.000	
3	Huyện Tiểu Cần								35.000	14.000	10.000	
4	Huyện Trà Cú								14.000	8.000	6.000	
5	Huyện Châu Thành								42.000	14.000	14.000	
6	Huyện Duyên Hải								28.000	14.000	7.000	
7	Huyện Cầu Ngang								28.000	14.000	7.000	
8	Thị xã Duyên Hải								14.000	9.000	5.000	
III	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã						-	-	12.176	-	12.176	
1	UBND huyện Tiểu Cần								5.500		5.500	
2	UBND huyện Châu Thành								4.200		4.200	
3	UBND huyện Trà Cú								2.476		2.476	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Mục II	NGUỒN VỐN SỬ DỤNG ĐẤT						-	-	400.000	249.300	150.000	
	VỐN GIAO CẤP HUYỆN THU ĐỂ CHI THEO QUY ĐỊNH						-	-	400.000	249.300	150.000	
1)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)								240.000	149.580	90.000	
1	Huyện Càng Long									7.800	4.800	
2	Huyện Cầu Kè									3.900	3.600	
3	Huyện Cầu Ngang									5.100	3.600	
4	Huyện Châu Thành									21.000	12.900	
5	Huyện Duyên Hải									1.980	600	
6	Huyện Tiểu Cần									5.400	4.800	
7	Huyện Trà Cú									4.800	3.300	
8	Thị xã Duyên Hải									9.600	8.400	
9	Thành phố Trà Vinh									90.000	48.000	
2)	Trích lập Quỹ phát triển đất (30%)								120.000	74.790	45.000	
1	Huyện Càng Long									3.900	2.400	
2	Huyện Cầu Kè									1.950	1.800	
3	Huyện Cầu Ngang									2.550	1.800	
4	Huyện Châu Thành									10.500	6.450	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Huyện Duyên Hải									990	300	
6	Huyện Tiểu Cần									2.700	2.400	
7	Huyện Trà Cú									2.400	1.650	
8	Thị xã Duyên Hải									4.800	4.200	
9	Thành phố Trà Vinh									45.000	24.000	
3)	Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%) (chi sự nghiệp kinh tế)								40.000	24.930	15.000	
1	Huyện Càng Long									1.300	800	
2	Huyện Cầu Kè									650	600	
3	Huyện Cầu Ngang									850	600	
4	Huyện Châu Thành									3.500	2.150	
5	Huyện Duyên Hải									330	100	
6	Huyện Tiểu Cần									900	800	
7	Huyện Trà Cú									800	550	
8	Thị xã Duyên Hải									1.600	1.400	
9	Thành phố Trà Vinh									15.000	8.000	
Mục III	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT						3.311.807	2.486.360	3.314.300	1.600.344	1.530.000	
A	TỈNH QUẢN LÝ						3.311.807	2.486.360	2.145.300	853.344	1.175.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Các công trình có quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án								30.000	24.948	1.718	Chi tiết Phụ lục 01.a
II	Y tế						621.913	530.766	401.000	119.100	201.000	
<i>(1)</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023</i>						<i>57.900</i>	<i>57.900</i>	<i>52.000</i>	<i>43.000</i>	<i>9.000</i>	
1	Đầu tư bổ sung Hệ thống thông tin và thiết bị hỗ trợ cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Hệ thống CNTT và TTB	2021-2023	2680/QĐ-UBND 18/11/2021	36.400	36.400	33.000	30.000	3.000	
2	Xây dựng khu, buồng riêng để khám, điều trị bệnh cho cán phạm nhân tại Bệnh viện đa khoa tỉnh (700 giường bệnh) và 08 cơ sở y tế tuyến huyện của tỉnh Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	Công an tỉnh	cấp III	2022-2024	282/QĐ-SKHĐT 18/11/2021	10.000	10.000	9.000	4.000	5.000	
3	Đầu tư, cải tạo các Trạm Y tế xã còn lại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	công trình cấp III	2022-2024	2673/QĐ-UBND 18/11/2021	11.500	11.500	10.000	9.000	1.000	
<i>(2)</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023</i>						<i>564.013</i>	<i>472.866</i>	<i>349.000</i>	<i>76.100</i>	<i>192.000</i>	
1	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	Sở Y tế	cấp III	2019-2024	501/QĐ-UBND 27/3/2019	115.013	23.866	15.000	6.100	5.000	Đối ứng vốn ODA

20

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	TTB	2021-2024	2678/QĐ-UBND 18/11/2021	219.000	219.000	200.000	23.000	100.000	
3	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Cầu Ngang	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Nâng cấp, mở rộng	2019 - 2023	2168/QĐ-UBND 31/10/2018	230.000	230.000	134.000	47.000	87.000	
III	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề						905.622	895.822	809.300	425.416	253.884	
<i>(1)</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023</i>						<i>593.622</i>	<i>583.822</i>	<i>536.300</i>	<i>375.416</i>	<i>159.884</i>	
1	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2021-2025)	huyện Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	cấp III	2021-2023	3825/QĐ-UBND 01/12/2020	42.000	42.000	39.500	28.000	10.500	
2	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Châu Thành (giai đoạn 2021-2025)	huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	cấp III	2021-2024	3828/QĐ-UBND 01/12/2020	55.535	55.535	49.500	30.000	19.500	
3	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 2021-2025)	huyện Càng Long	UBND huyện Càng Long	cấp III	2021-2024	3806/QĐ-UBND 30/11/2020	53.500	53.500	52.000	34.000	18.000	
4	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 2021-2025)	huyện Càng Long	UBND huyện Càng Long	cấp III	2021-2025	3807/QĐ-UBND 30/11/2020	77.000	77.000	71.000	44.645	26.355	

21

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2021-2025)	huyện Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	cấp III	2021-2024	3826/QĐ-UBND 01/12/2020	50.000	50.000	47.000	30.000	17.000	
6	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	huyện Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	cấp III	2021-2024	3833/QĐ-UBND 01/12/2020	85.000	85.000	76.500	45.000	31.500	
7	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Trà Cú (giai đoạn 2021-2025)	huyện Trà Cú	UBND huyện Trà Cú	cấp III	2021-2024	3842/QĐ-UBND 01/12/2020	90.000	90.000	81.000	75.000	6.000	
8	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thị xã Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	thị xã Duyên Hải	UBND thị xã Duyên Hải	cấp III	2021-2024	3758/QĐ-UBND 24/11/2020	54.800	45.000	44.200	39.271	4.929	
9	Nhà làm việc Khảo thí - Quản lý chất lượng giáo dục thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2022-2024	2674/QĐ-UBND 18/11/2021	14.900	14.900	13.000	7.000	6.000	
10	Trung tâm Dịch vụ - Đào tạo và Hợp tác doanh nghiệp thuộc Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2021-2024	4168/QĐ-UBND 31/12/2020	50.000	50.000	45.000	33.500	11.500	
11	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Cầu Ngang B	Cầu Ngang	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2021-2023	2675/QĐ-UBND 18/11/2021	10.325	10.325	8.800	5.000	3.800	

22

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
12	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Cầu Ngang A	Cầu Ngang	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2021-2023	2677/QĐ-UBND 18/11/2021	10.562	10.562	8.800	4.000	4.800	
(2)	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023</i>						292.000	292.000	255.000	50.000	88.000	
1	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Châu Thành (giai đoạn 2021-2025)	huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	cấp III	2021-2024	310/QĐ-UBND 17/02/2021	132.000	132.000	115.000	48.000	48.000	
2	Nâng cấp, cải tạo mở rộng các Trường THPT, DTNT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2022-2025	916/QĐ-UBND 27/5/2022	160.000	160.000	140.000	2.000	40.000	
(3)	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>						20.000	20.000	18.000	-	6.000	
	Xây dựng Hội trường 500 chỗ ngồi - Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2023-2025	1269/QĐ-UBND 12/7/2022	20.000	20.000	18.000		6.000	
IV	Các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP						1.784.272	1.059.772	905.000	283.880	309.030	

23

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
(1)	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023</i>						343.172	343.172	306.000	191.970	114.030	
1	Nạo vét 10 kênh cấp II và các công trình trên kênh trên địa bàn huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Hạ tầng thủy lợi	2021-2024	3728/QĐ-UBND 20/11/2020	69.162	69.162	63.000	50.000	13.000	
2	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	Đường GTNT	2021-2023	3815/QĐ-UBND 30/11/2020	32.000	32.000	28.500	22.000	6.500	
3	Đường DM thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	Đường đô thị	2021-2023	3829/QĐ-UBND 01/12/2020	23.910	23.910	22.000	17.000	5.000	
4	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm xã Hòa Minh, huyện Châu Thành	Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	cấp IV	2022-2024	2682/QĐ-UBND 18/11/2021	14.000	14.000	12.000	6.000	6.000	
5	Xây dựng trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Duyên Hải	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	Cấp III	2021-2023	3834/QĐ-UBND 01/12/2020	40.000	40.000	36.000	24.000	12.000	
6	Đầu tư, mở rộng các tuyến đường liên xã trên địa bàn huyện Duyên Hải	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	cấp IV	2022-2024	2683/QĐ-UBND 18/11/2021	45.500	45.500	40.000	13.000	27.000	
7	Các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Đường đô thị	2021-2023	3836/QĐ-UBND 01/12/2020	37.000	37.000	33.000	25.970	7.030	
8	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sĩ các huyện Cầu Ngang, Châu Thành	Cầu Ngang và Châu Thành	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	cấp IV	2022-2024	2668/QĐ-UBND 18/11/2021	29.000	29.000	25.000	10.000	15.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
9	Xây dựng Bãi rác huyện Tiểu Cần	xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Bãi chứa 10.000 tấn và các hạng mục hạ tầng	2021-2023	2684/QĐ-UBND 18/11/2021	14.900	14.900	13.500	10.000	3.500		
10	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước các tuyến đường nội ô thị trấn Tiểu Cần	thị trấn Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Hạ tầng kỹ thuật	2022-2024	2685/QĐ-UBND 18/11/2021	14.700	14.700	13.000	6.000	7.000		
11	Đường kết nối từ Đường huyện 18 đến đường nhựa kênh 3/2, huyện Trà Cú	Trà Cú	UBND huyện Trà Cú	dài 7.000m; đường GTNT	2022-2024	2686/QĐ-UBND 18/11/2021	23.000	23.000	20.000	8.000	12.000		
(2)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023							422.800	422.800	379.000	91.910	125.000	
1	Đầu tư xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch Trà Cú, huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Tổng chiều dài 11.838m	2022-2025	2688/QĐ-UBND 19/11/2021	62.800	62.800	55.000	13.750	10.000		
2	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	Trà Cú	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Tổng chiều dài khoảng 4,5km	2022-2025	2670/QĐ-UBND 18/11/2021	100.000	100.000	90.000	15.000	40.000		
3	Sân vận động (mới) tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Cấp III	2021-2024	396/QĐ-UBND 24/02/2021	110.000	110.000	99.000	33.160	35.000		

25

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
4	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	Càng Long	UBND huyện Càng Long	Tổng chiều dài 11.400m	2022-2025	2681/QĐ-UBND 18/11/2021	150.000	150.000	135.000	30.000	40.000		
(3)	Dự án khởi công mới năm 2023							1.018.300	293.800	220.000	-	70.000	
1	Đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025.	Càng Long, Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tổng diện tích trồng rừng 298,54 ha	2023-2025	2063/QĐ-UBND 25/10/2022	48.000	48.000	44.000		5.000		
2	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	BQL DA CSAT Trà Vinh		2022-2026	2825/QĐ-UBND 03/12/2021	853.300	128.800	70.000		5.000		
3	Nâng cấp, mở rộng đường và HTTN đường Vũ Đình Liệu (đoạn còn lại)	TPTV	UBND thành phố Trà Vinh	Cấp III	2022-2024	2065/QĐ-UBND 25/10/2022	54.000	54.000	48.000		40.000		
4	Xây dựng cầu Long Bình 1 thành phố Trà Vinh	TPTV	UBND thành phố Trà Vinh	Cầu BTCT vĩnh cửu	2022-2024	2133/QĐ-UBND 7/11/2022	63.000	63.000	58.000		20.000		
V	Dự phòng										409.368		
B	PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ								1.169.000	747.000	355.000		
I	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới								550.000	372.000	170.000		

26

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Huyện Càng Long										10.000	Hỗ trợ đầu tư Nghĩa trang nhân dân cụm xã Nhị Long và Đại Phước
2	Huyện Cầu Ngang										38.000	Hoàn thành HNT mới
3	Huyện Duyên Hải										82.200	Hoàn thành HNT mới
4	Huyện Trà Cú										39.800	Hoàn thành HNT mới
II	Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND các huyện đầu tư cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị								359.000	200.000	100.000	
1	Thành phố Trà Vinh								139.000	70.000	40.000	
2	Thị xã Duyên Hải								100.000	60.000	30.000	
3	Huyện Tiểu Cần								120.000	70.000	30.000	
III	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông								260.000	175.000	85.000	
1	Huyện Càng Long								25.000	17.000	8.000	
2	Huyện Cầu Kè								25.000	17.000	8.000	
3	Huyện Cầu Ngang								35.000	24.000	11.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Huyện Châu Thành								35.000	21.000	14.000	
5	Huyện Duyên Hải								35.000	24.000	11.000	
6	Huyện Tiểu Cần								25.000	17.000	8.000	
7	Huyện Trà Cú								35.000	24.000	11.000	
8	Thị xã Duyên Hải								25.000	17.000	8.000	
9	Thành phố Trà Vinh								20.000	14.000	6.000	
Mục IV	NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Vốn nước ngoài tính vay lại của Chính phủ)						968.313	152.666	-	19.400	55.900	
	TỈNH QUẢN LÝ						968.313	152.666	-	19.400	55.900	
I	Y tế, dân số và gia đình						115.013	23.866	-	19.400	16.900	
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>						<i>115.013</i>	<i>23.866</i>	-	<i>19.400</i>	<i>16.900</i>	
	"Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	Sở Y tế	cấp III	2019-2024	501/QĐ-UBND 27/3/2019	115.013	23.866		19.400	16.900	
II	Nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu						853.300	128.800	-	-	39.000	
	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>						<i>853.300</i>	<i>128.800</i>	-	-	<i>39.000</i>	

28

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	BQL DA CSAT Trà Vinh		2022-2026	2825/QĐ-UBND 03/12/2021	853.300	128.800			39.000	
Mục V	NGUỒN VỐN XỎ SỐ KIẾN THIẾT VƯỢT THU NĂM 2022 (vốn ngoài dự toán Thủ tướng Chính phủ giao)						511.450	511.450	176.000	65.000	111.000	
I	TỈNH QUẢN LÝ						511.450	511.450	165.000	65.000	100.000	
	Các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP						511.450	511.450	165.000	65.000	100.000	
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022						362.150	362.150	55.700	-	55.700	
	Đường tỉnh 915 (đoạn km4+270 đến Km19+257,84, đoạn từ km44+352 đến km49+797 và các đoạn còn lại), tỉnh Trà Vinh	Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú	Sở Giao thông vận tải	cấp III		1597/QĐ-UBND 21/8/2009; 1199/QĐ-UBND 23/7/2014; 256/QĐ-UBND 14/02/2019	362.150	362.150	55.700		55.700	
(2)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023						149.300	149.300	109.300	65.000	44.300	

29

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Nâng cấp, mở rộng đường dẫn vào khu bến tổng hợp Định An, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Sở Giao thông vận tải	Cấp III ĐB	2021-2024	3797/QĐ-UBND 30/11/2020	84.500	84.500	59.500	32.000	27.500	
2	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 33, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Cấp IV ĐB	2021-2023	3772/QĐ-UBND 26/11/2020	64.800	64.800	49.800	33.000	16.800	
II	PHÂN CẤP CHO HUYỆN QUẢN LÝ						-	-	11.000	-	11.000	
	Hỗ trợ thực hiện các Chính sách ưu đãi, đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh						-	-	11.000	-	11.000	
	UBND thành phố Trà Vinh								11.000		11.000	

KV

30

**Biểu mẫu III****KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(NGUỒN VỐN NSTW (VỐN TRONG NƯỚC))**

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ						6.718.399	5.579.900	5.327.000	2.092.551	1.736.300	
A	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC						6.257.357	5.208.900	4.961.000	2.092.551	1.370.300	
I	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề						188.898	131.000	131.000	70.000	30.000	
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>						<i>188.898</i>	<i>131.000</i>	<i>131.000</i>	<i>70.000</i>	<i>30.000</i>	
	Viện Công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	Trường Đại học Trà Vinh	Cấp III	2021-2024	3804/QĐ-UBND 30/11/2020	188.898	131.000	131.000	70.000	30.000	
II	Các hoạt động kinh tế						4.570.459	3.897.900	3.650.000	1.702.551	1.120.300	
1)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						1.196.600	1.077.500	1.048.500	460.251	273.300	
(1)	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023</i>						<i>80.000</i>	<i>72.000</i>	<i>72.000</i>	<i>58.350</i>	<i>13.650</i>	
	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú.	thị trấn Trà Cú	UBND huyện Trà Cú	Cấp IV	2021-2024	4074/QĐ-UBND 29/12/2020	80.000	72.000	72.000	58.350	13.650	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						1.116.600	1.005.500	976.500	401.901	259.650	
1	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất nông nghiệp	Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Kè	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	cấp III	2021-2024	4071/QĐ-UBND 29/12/2020	215.000	193.500	193.500	89.300	50.000	
2	Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất	Tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tổng chiều dài 162,11 km	2021-2024	4072/QĐ-UBND 29/12/2020	387.300	349.000	320.000	119.000	80.000	
3	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh	Trà Cú, Tiểu Cần, Càng Long	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	34 cống BTCT	2021-2024	4073/QĐ-UBND 29/12/2020	358.300	323.000	323.000	143.901	89.650	
4	Kè chống sạt lở Sông thị trấn Tiểu Cần	thị trấn Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu cần	công trình cấp IV	2021-2024	3838/QĐ-UBND 01/12/2020	156.000	140.000	140.000	49.700	40.000	
(2)	Giao thông						2.525.625	2.067.500	1.914.500	987.300	550.000	
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023						1.172.225	856.500	798.000	490.000	308.000	

KW

32

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
1	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2	Châu Thành, Cầu Ngang, TXDH	Sở Giao thông vận tải	Cấp IV	2019-2023	2700/QĐ-UBND 10/7/2020	653.405	437.000	378.500	132.000	246.500		
2	Xây dựng Đường huyện 13 kéo dài từ giáp Đường huyện 09, xã Tập Ngãi đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 60, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Cấp V	2021-2024	3762/QĐ-UBND 25/11/2020	122.000	91.500	91.500	85.000	6.500		
3	Đường kết nối Quốc lộ 53 với Đường cây ăn trái	Châu Thành, TPTV	Sở Giao thông vận tải	Cấp III	2021-2024	3771/QĐ-UBND 26/11/2020	262.820	220.000	220.000	188.000	32.000		
4	Đường D10 thành phố Trà Vinh	TPTV	UBND thành phố Trà Vinh	Đường đô thị	2021-2024	4075/QĐ-UBND 29/12/2020	134.000	108.000	108.000	85.000	23.000		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							937.400	836.500	836.500	497.300	162.000	
1	Cầu Ba Động kết nối hạ tầng du lịch biển Ba Động, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	Sở Giao thông vận tải	Cầu BTCT	2021-2024	3798/QĐ-UBND 30/11/2020	135.000	121.500	121.500	49.000	30.000		
2	Đường ven sông Hậu, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	L=17,54km; 03 cầu BTCT	2021-2024	3813/QĐ-UBND 30/11/2020	150.000	135.000	135.000	80.000	30.000		
3	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	3839/QĐ-UBND 01/12/2020	274.700	247.000	247.000	170.300	40.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
4	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	Hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	3830/QĐ-UBND 01/12/2020	100.000	90.000	90.000	48.000	22.000		
5	Tuyến trung tâm chính trị hành chính tỉnh Trà Vinh	TPTV	UBND thành phố Trà Vinh	Đường đô thị	2021-2024	4076/QĐ-UBND 29/12/2020	277.700	243.000	243.000	150.000	40.000		
(3)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>							416.000	374.500	280.000	-	80.000	
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	Hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	422/QĐ-UBND 02/3/2021	200.000	180.000	180.000	-	50.000		
2	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	cấp III	2023-2026	3913/QĐ-UBND 10/12/2020; 1282/QĐ-UBND 02/7/2021	216.000	194.500	100.000		30.000		
3)	Khu công nghiệp và Khu kinh tế							568.234	500.900	435.000	205.000	230.000	
	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023</i>							568.234	500.900	435.000	205.000	230.000	

KW

34

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Dự án Tuyến số 05 (đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C16 và từ cầu C 16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu kinh tế Định An (giai đoạn 1)	KKT Định An	Ban Quản lý Khu kinh tế	Chiều dài 8,6km	2019-2023	1847/QĐ-UBND 17/09/2018	568.234	500.900	435.000	205.000	230.000	
4)	Du lịch						280.000	252.000	252.000	50.000	67.000	
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023						130.000	117.000	117.000	50.000	37.000	
	Đường hành lang ven biển phát triển du lịch biển Ba Động	thị xã Duyên Hải	UBND thị xã Duyên Hải	Đường đô thị	2021-2024	3763/QĐ-UBND 25/11/2020	130.000	117.000	117.000	50.000	37.000	
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023						150.000	135.000	135.000	-	30.000	
	Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	Hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	2440/QĐ-UBND 28/10/2021	150.000	135.000	135.000	-	30.000	
III	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, liên kết vùng và dự án trọng điểm						1.498.000	1.180.000	1.180.000	320.000	220.000	
	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2023						1.498.000	1.180.000	1.180.000	320.000	220.000	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						1.498.000	1.180.000	1.180.000	320.000	220.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	Càng Long, Châu Thành và TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Cấp III	2021-2024	3558/QĐ-UBND 28/10/2020; 1366/QĐ-UBND 13/7/2021	1.498.000	1.180.000	1.180.000	320.000	220.000	
B	CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI						461.042	371.000	366.000		366.000	
I	Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn hồ chứa, thích ứng biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai						265.000	205.000	200.000		200.000	
	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>						265.000	205.000	200.000		200.000	
1	Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Kè	thị trấn Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	1,335 km	2022-2024	1338/QĐ-UBND, 19/7/2022	105.000	100.000	100.000		100.000	
2	Đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển, kè biển trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	TXDH	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1,6 km	2020-2023	342/QĐ-UBND, 25/02/2020; 1111/QĐ-UBND, 21/6/2022	160.000	105.000	100.000		100.000	
II	Y tế, dân số và gia đình						196.042	166.000	166.000		166.000	

36

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Các dự án khởi công mới năm 2023						196.042	166.000	166.000		166.000	
1	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị y cho 98 Trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	TTB	2022-2024	1723/QĐ-UBND 26/8/2022	37.042	35.000	35.000		35.000	
2	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	thị xã Duyên Hải	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2022-2024	1724/QĐ-UBND 26/8/2022	159.000	131.000	131.000		131.000	

KW

37



Biểu mẫu IV

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(NGUỒN VỐN NSTW (VỐN NƯỚC NGOÀI))**

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nước ngoài (ODA)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ						968.314	279.167	418.611	42.117	103.293	
I	Y tế, dân số và gia đình						115.014	23.867	54.600	42.117	12.293	
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>						<i>115.014</i>	<i>23.867</i>	<i>54.600</i>	<i>42.117</i>	<i>12.293</i>	
	"Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	Sở Y tế	cấp III	2019-2024	501/QĐ-UBND, 27/3/2019	115.014	23.867	54.600	42.117	12.293	
II	Nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu						853.300	255.300	364.011	-	91.000	
	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>						<i>853.300</i>	<i>255.300</i>	<i>364.011</i>	-	<i>91.000</i>	
	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	BQL DA CSAT Trà Vinh		2023-2026	2825/QĐ-UBND 03/12/2021	853.300	255.300	364.011		91.000	



Biểu mẫu V

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	468.596	229.245	239.351	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	301.879	141.905	159.974	
1)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	73.269	30.593	42.676	
-	Huyện Càng Long	862	350	512	
-	Huyện Cầu Kè	1.217	500	717	
-	Huyện Cầu Ngang	19.953	8.320	11.633	
-	Huyện Châu Thành	2.641	1.100	1.541	
-	Huyện Duyên Hải	6.186	2.580	3.606	
-	Huyện Tiểu Cần	818	340	478	
-	Huyện Trà Cú (*)	41.202	17.243	23.959	
-	Thành phố Trà Vinh	390	160	230	
2)	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	27.364	8.286	19.078	
	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN</i>	<i>27.364</i>	<i>8.286</i>	<i>19.078</i>	
-	Huyện Càng Long	1.580		1.580	
-	Huyện Cầu Kè	792		792	
-	Huyện Cầu Ngang	792		792	
-	Huyện Châu Thành	2.371		2.371	
-	Huyện Trà Cú	21.829	8.286	13.543	
3)	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	79.762	74.647	5.115	
	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>79.762</i>	<i>74.647</i>	<i>5.115</i>	
-	Huyện Càng Long	8.706	8.149	557	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Cầu Kè	9.699	9.077	622	
-	Huyện Cầu Ngang	31.710	29.678	2.032	
-	Huyện Châu Thành	3.172	2.967	205	
-	Huyện Duyên Hải	2.657	2.487	170	
-	Huyện Tiểu Cần	8.549	8.000	549	
-	Huyện Trà Cú	15.269	14.289	980	
4)	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	91.126	19.227	71.899	
	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	<i>27.478</i>	<i>19.227</i>	<i>8.251</i>	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	27.478	19.227	8.251	
4.2	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>6.995</i>	-	<i>6.995</i>	
-	Sở Nội vụ	3.808		3.808	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.187		3.187	
4.3	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.</i>	<i>53.363</i>	-	<i>53.363</i>	
-	Huyện Càng Long	4.579		4.579	
-	Huyện Cầu Kè	4.845		4.845	
-	Huyện Cầu Ngang	4.845		4.845	
-	Huyện Châu Thành	4.579		4.579	
-	Huyện Duyên Hải	4.845		4.845	
-	Huyện Tiểu Cần	4.845		4.845	
-	Huyện Trà Cú	1.617		1.617	
-	Thành phố Trà Vinh	539		539	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	22.669		22.669	
4.4	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</i>	<i>3.290</i>	-	<i>3.290</i>	
	Ban Dân tộc tỉnh	3.290		3.290	
5)	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	10.454	6.908	3.546	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	10.454	6.908	3.546	
6)	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	3.320	-	3.320	
	Sở Y tế	3.320		3.320	
7)	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	4.820	-	4.820	
	Hội liên hiệp phụ nữ	4.820		4.820	
8)	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.917	-	1.917	
	<i>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>1.917</i>	-	<i>1.917</i>	
	Ban Dân tộc tỉnh	1.917		1.917	
9)	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	9.847	2.244	7.603	
9.1	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	<i>6.014</i>	-	<i>6.014</i>	
-	Ban Dân tộc tỉnh	5.756		5.756	
-	Sở Tư pháp	258		258	
9.2	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>2.717</i>	<i>2.244</i>	<i>473</i>	
	Sở Thông tin và Truyền thông	2.717	2.244	473	
9.3	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình</i>	<i>1.116</i>	-	<i>1.116</i>	
-	Huyện Càng Long	14		14	
-	Huyện Cầu Kè	45		45	
-	Huyện Cầu Ngang	58		58	
-	Huyện Châu Thành	75		75	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Duyên Hải	31		31	
-	Huyện Tiểu Cần	69		69	
-	Huyện Trà Cú	179		179	
-	Thành phố Trà Vinh	31		31	
-	Ban Dân tộc tỉnh	614		614	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	56.434	2.970	53.464	
1)	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	18.540	-	18.540	
-	Huyện Càng Long	1.375		1.375	
-	Huyện Cầu Kè	1.124		1.124	
-	Huyện Cầu Ngang	4.499		4.499	
-	Huyện Châu Thành	2.402		2.402	
-	Huyện Duyên Hải	1.394		1.394	
-	Huyện Tiểu Cần	994		994	
-	Huyện Trà Cú	6.011		6.011	
-	Thành phố Trà Vinh	301		301	
-	Thị xã Duyên Hải	440		440	
2)	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	10.766	-	10.766	
2.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	8.177	-	8.177	
-	Huyện Càng Long	495		495	
-	Huyện Cầu Kè	405		405	
-	Huyện Cầu Ngang	1.620		1.620	
-	Huyện Châu Thành	865		865	
-	Huyện Duyên Hải	502		502	
-	Huyện Tiểu Cần	358		358	
-	Huyện Trà Cú	2.165		2.165	
-	Thành phố Trà Vinh	108		108	
-	Thị xã Duyên Hải	159		159	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.500		1.500	
2.2	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	2.589	-	2.589	
-	Huyện Càng Long	206		206	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Cầu Kè	116		116	
-	Huyện Cầu Ngang	190		190	
-	Huyện Châu Thành	236		236	
-	Huyện Duyên Hải	103		103	
-	Huyện Tiểu Cần	116		116	
-	Huyện Trà Cú	179		179	
-	Thành phố Trà Vinh	105		105	
-	Thị xã Duyên Hải	89		89	
-	Sở Y tế	1.249		1.249	
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	17.231	2.970	14.261	
3.1	<i>Tiểu dự án 1, Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	8.684	-	8.684	
-	Huyện Càng Long	900		900	
-	Huyện Cầu Kè	801		801	
-	Huyện Cầu Ngang	1.490		1.490	
-	Huyện Châu Thành	1.153		1.153	
-	Huyện Duyên Hải	889		889	
-	Huyện Tiểu Cần	724		724	
-	Huyện Trà Cú	1.728		1.728	
-	Thành phố Trà Vinh	509		509	
-	Thị xã Duyên Hải	490		490	
3.2	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	8.547	2.970	5.577	
-	Huyện Càng Long	355		355	
-	Huyện Cầu Kè	374		374	
-	Huyện Cầu Ngang	1.084		1.084	
-	Huyện Châu Thành	718		718	
-	Huyện Duyên Hải	492		492	
-	Huyện Tiểu Cần	275		275	
-	Huyện Trà Cú	1.485		1.485	
-	Thành phố Trà Vinh	74		74	
-	Thị xã Duyên Hải	120		120	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.570	2.970	600	
4)	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	4.874	-	4.874	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
4.1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	3.417	-	3.417	
	Sở Thông tin và Truyền thông	3.417		3.417	
4.2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	1.457	-	1.457	
-	Huyện Càng Long	105		105	
-	Huyện Cầu Kè	86		86	
-	Huyện Cầu Ngang	343		343	
-	Huyện Châu Thành	184		184	
-	Huyện Duyên Hải	107		107	
-	Huyện Tiểu Cần	76		76	
-	Huyện Trà Cú	459		459	
-	Thành phố Trà Vinh	23		23	
-	Thị xã Duyên Hải	34		34	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	40		40	
5)	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	5.023	-	5.023	
5.1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	3.273	-	3.273	
-	Huyện Càng Long	230		230	
-	Huyện Cầu Kè	188		188	
-	Huyện Cầu Ngang	754		754	
-	Huyện Châu Thành	403		403	
-	Huyện Duyên Hải	234		234	
-	Huyện Tiểu Cần	167		167	
-	Huyện Trà Cú	1.008		1.008	
-	Thành phố Trà Vinh	51		51	
-	Thị xã Duyên Hải	74		74	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	164		164	
5.2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	1.750	-	1.750	
-	Huyện Càng Long	124		124	
-	Huyện Cầu Kè	101		101	
-	Huyện Cầu Ngang	405		405	
-	Huyện Châu Thành	216		216	
-	Huyện Duyên Hải	126		126	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Tiểu Cần	90		90	
-	Huyện Trà Cú	541		541	
-	Thành phố Trà Vinh	27		27	
-	Thị xã Duyên Hải	40		40	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20		20	
-	Sở Y tế	10		10	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	10		10	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	40		40	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	110.283	84.370	25.913	
1)	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng thiết yếu	84.370	84.370	-	
-	Huyện Càng Long	3.400	3.400		
-	Huyện Cầu Kè	3.400	3.400		
-	Huyện Cầu Ngang	3.400	3.400		
-	Huyện Châu Thành	3.400	3.400		
-	Huyện Duyên Hải	33.572	33.572		
-	Huyện Tiểu Cần	3.599	3.599		
-	Huyện Trà Cú	30.000	30.000		
-	Thị xã Duyên Hải	3.599	3.599		
2)	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện nông thôn mới theo quy hoạch	5.600	-	5.600	
-	Huyện Càng Long	800		800	
-	Huyện Cầu Kè	800		800	
-	Huyện Cầu Ngang	800		800	
-	Huyện Châu Thành	800		800	
-	Huyện Duyên Hải	400		400	
-	Huyện Tiểu Cần	800		800	
-	Huyện Trà Cú	800		800	
-	Thị xã Duyên Hải	400		400	
3)	Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản	2.900	-	2.900	
-	Huyện Càng Long	300		300	
-	Huyện Cầu Kè	300		300	
-	Huyện Cầu Ngang	300		300	
-	Huyện Châu Thành	300		300	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Duyên Hải	300		300	
-	Huyện Tiểu Cần	300		300	
-	Huyện Trà Cú	400		400	
-	Thị xã Duyên Hải	200		200	
-	Thành phố Trà Vinh	200		200	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300		300	
4)	Chương trình mỗi xã một sản phẩm	4.100	-	4.100	
-	Huyện Càng Long	500		500	
-	Huyện Cầu Kè	500		500	
-	Huyện Cầu Ngang	500		500	
-	Huyện Châu Thành	500		500	
-	Huyện Duyên Hải	200		200	
-	Huyện Tiểu Cần	500		500	
-	Huyện Trà Cú	500		500	
-	Thị xã Duyên Hải	200		200	
-	Thành phố Trà Vinh	200		200	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	500		500	
5)	Phát triển du lịch nông thôn	300	-	300	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	300		300	
6)	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	2.500	-	2.500	
-	Huyện Càng Long	300		300	
-	Huyện Cầu Kè	300		300	
-	Huyện Cầu Ngang	300		300	
-	Huyện Châu Thành	300		300	
-	Huyện Duyên Hải	300		300	
-	Huyện Tiểu Cần	300		300	
-	Huyện Trà Cú	400		400	
-	Thị xã Duyên Hải	100		100	
-	Thành phố Trà Vinh	100		100	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100		100	
7)	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường	3.700	-	3.700	
-	Huyện Càng Long	400		400	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Cầu Kè	400		400	
-	Huyện Cầu Ngang	400		400	
-	Huyện Châu Thành	400		400	
-	Huyện Duyên Hải	300		300	
-	Huyện Tiểu Cần	400		400	
-	Huyện Trà Cú	500		500	
-	Thị xã Duyên Hải	300		300	
-	Thành phố Trà Vinh	200		200	
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	400		400	
8)	Thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn	300	-	300	
-	Tỉnh Đoàn Trà Vinh	100		100	
-	Hội Nông dân tỉnh	100		100	
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	100		100	
9)	Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới	150	-	150	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50		50	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	100		100	
10)	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn	2.950	-	2.950	
-	Huyện Càng Long	300		300	
-	Huyện Cầu Kè	300		300	
-	Huyện Cầu Ngang	300		300	
-	Huyện Châu Thành	300		300	
-	Huyện Duyên Hải	200		200	
-	Huyện Tiểu Cần	300		300	
-	Huyện Trà Cú	500		500	
-	Thị xã Duyên Hải	200		200	
-	Thành phố Trà Vinh	50		50	
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	500		500	
11)	Cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em	200	-	200	
	Sở Y tế	200		200	
12)	Nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới	854	-	854	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Càng Long	65		65	
-	Huyện Cầu Kè	50		50	
-	Huyện Cầu Ngang	65		65	
-	Huyện Châu Thành	65		65	
-	Huyện Duyên Hải	30		30	
-	Huyện Tiểu Cần	45		45	
-	Huyện Trà Cú	75		75	
-	Thị xã Duyên Hải	65		65	
-	Thành phố Trà Vinh	5		5	
-	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới (BCĐ)	389		389	
13)	Truyền thông về Nông thôn mới	670	-	670	
-	Huyện Càng Long	65		65	
-	Huyện Cầu Kè	50		50	
-	Huyện Cầu Ngang	65		65	
-	Huyện Châu Thành	65		65	
-	Huyện Duyên Hải	30		30	
-	Huyện Tiểu Cần	45		45	
-	Huyện Trà Cú	75		75	
-	Thị xã Duyên Hải	65		65	
-	Thành phố Trà Vinh	10		10	
-	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới (BCĐ)	200		200	
14)	Thực hiện các chương trình chuyên đề (*)	900	-	900	
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	200		200	
-	Sở Khoa học và Công nghệ	100		100	
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	200		200	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	100		100	
-	Công an tỉnh	200		200	
-	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới (BCĐ)	100		100	
15)	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 1804/QĐ-TTg)	200	-	200	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200		200	
16)	Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới (Quyết định số 167/QĐ-TTg)	200	-	200	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200		200	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
17)	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	389	-	389	
-	Huyện Càng Long	36		36	
-	Huyện Cầu Kè	30		30	
-	Huyện Cầu Ngang	36		36	
-	Huyện Châu Thành	36		36	
-	Huyện Duyên Hải	22		22	
-	Huyện Tiểu Cần	28		28	
-	Huyện Trà Cú	40		40	
-	Thị xã Duyên Hải	20		20	
-	Thành phố Trà Vinh	12		12	
-	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới (BCĐ)	129		129	

KW

H9



Phụ lục I.a

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Vốn đã thanh toán (triệu đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023 (đồng)	Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư				
							Tổng số: (Triệu đồng)	Trong đó: NSNN			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ						140.095	140.095	110.366	1.717.121.548	
	NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT						140.095	140.095	110.366	1.717.121.548	
	Vốn các công trình có quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành						140.095	140.095	110.366	1.717.121.548	
1	Mua sắm trang thiết bị cho các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện	Trên địa bàn tỉnh	Sở Y tế	Mua sắm thiết bị	2019-2020	1137/QĐ-UBND 17/6/2019	60.000	60.000	53.199	211.359.000	
2	Nâng cấp, mở rộng Trường Thực hành Sư phạm thuộc Trường Đại học Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh	Trường ĐHTV	Công trình dân dụng	2020-2021	2296/QĐ-UBND 31/10/2019	28.167	28.167	26.558	165.604.352	
3	Đường giao thông liên xã Tam Ngãi - Thông Hòa, huyện Cầu Kè	Huyện Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	Công trình giao thông	2021-2022	400/QĐ-SKHĐT 30/11/2020	8.000	8.000	7.000	303.176.641	
4	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên xã trên địa bàn huyện Cầu Kè	Huyện Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	Công trình giao thông	2021-2022	3809/QĐ-UBND 30/11/2020	11.500	11.500	10.000	845.932.296	
5	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Độc Lập số chẵn số lẻ (hai bên chợ trung tâm thành phố Trà Vinh)	Thành phố Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh	Công trình giao thông	2019-2021	2165/QĐ-UBND 31/10/2018	32.428	32.428	13.609	191.049.259	

KW

50